



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Thông tin về Tổ chức**

**Quyết định Thành lập số** 610/QĐ-UB ngày 2 tháng 11 năm 1991  
29/QĐ-LĐLĐ ngày 2 tháng 11 năm 2001  
08/QĐ-LĐLĐ ngày 10 tháng 3 năm 2008

Quyết định Thành lập do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và được điều chỉnh bởi Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động số** 1234/GP-HCM ngày 28 tháng 10 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 0305140259 ngày 1 tháng 9 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Thành viên**  
Ông Hoàng Văn Thành Chủ tịch  
Ông Nguyễn Huy Cận Thành viên  
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân Thành viên  
Bà Phan Thị Kim Lan Thành viên  
Ông Trần Hoài Phương Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**  
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Tấn Đạt Phó Tổng Giám đốc  
Bà Phan Thị Kim Lan Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**  
Bà Thiều Thị Ánh Tuyết Trưởng ban  
Bà Cao Nguyễn Phương Anh Thành viên  
Bà Võ Thanh Tâm Thành viên

**Trụ sở đăng ký**  
14C Cách Mạng Tháng Tám  
Phường Bến Thành, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám Đốc Tổ chức Tài chính vi mô CEP ("Tổ chức") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổ chức cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc của Tổ chức chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc của Tổ chức:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổ chức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổ chức cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổ chức sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thủy tuột Ban Tổng Giám đốc



**TỔ CHỨC  
TÀI CHÍNH VI MÔ  
CEP**

Nguyễn Thị Hoàng Vân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi Hội đồng Thành viên Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổ chức Tài chính vi mô CEP ("Tổ chức"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổ chức phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổ chức chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổ chức liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổ chức. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổ chức, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổ chức Tài chính vi mô CEP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00559-21-1



Nelson Rodríguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021





**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B01 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

			Thuyết Mã số	minh	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000 (Đã phân loại lại)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		<b>100</b>		<b>5.569.204.749</b>	<b>5.078.073.633</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>		<b>110</b>		<b>672.110.109</b>	<b>622.753.920</b>
1	Tiền mặt		111	5	951.168	1.121.434
3	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng		113	6	671.158.941	621.632.486
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay</b>		<b>130</b>		<b>4.857.565.414</b>	<b>4.418.055.740</b>
1	Cho vay		131	7	4.907.879.748	4.457.461.523
5	Dự phòng rủi ro cho vay		139	8	(50.314.334)	(39.405.783)
<b>IV</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>140</b>		<b>9.380.310</b>	<b>6.888.667</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		141	9	4.833.021	2.907.737
a	Nguyên giá		142		20.737.008	17.151.708
b	Giá trị hao mòn lũy kế		143		(15.903.987)	(14.243.971)
3	Tài sản cố định vô hình		147	10	4.547.289	3.980.930
a	Nguyên giá		148		11.601.007	10.914.074
b	Giá trị hao mòn lũy kế		149		(7.053.718)	(6.933.144)
<b>V</b>	<b>Tài sản khác</b>		<b>150</b>	<b>11</b>	<b>4.457.581</b>	<b>3.072.978</b>
1	Chi phí trả trước		151		4.457.581	3.072.978
<b>VI</b>	<b>Các khoản phải thu</b>		<b>160</b>	<b>12</b>	<b>24.352.912</b>	<b>26.784.737</b>
2	Lãi và phí phải thu		162		22.288.948	18.748.115
3	Phải thu nội bộ		163		1.443.547	6.516.626
4	Phải thu khác		164		620.417	1.519.996
<b>VII</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>170</b>		<b>1.338.423</b>	<b>517.591</b>
1	Công cụ, dụng cụ		171		46.585	-
2	Vật liệu		172		1.291.838	517.591
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>				<b>5.569.204.749</b>	<b>5.078.073.633</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000 (Đã phân loại lại)
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>200</b>	<b>4.067.664.118</b>
				<b>3.743.819.240</b>
<b>I</b>	<b>Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng, tổ chức khác</b>		<b>210</b>	<b>13</b>
			<b>756.917.490</b>	<b>1.094.850.823</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>		<b>220</b>	<b>14</b>
			<b>3.146.360.869</b>	<b>2.505.954.715</b>
<b>IV</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>240</b>	<b>15</b>
			<b>10.566.276</b>	<b>12.941.003</b>
<b>V</b>	<b>Phải trả người lao động</b>		<b>250</b>	
			<b>36.446.975</b>	<b>30.324.811</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản phải trả</b>		<b>270</b>	<b>16</b>
			<b>112.542.765</b>	<b>96.492.320</b>
1	Các khoản phải trả bên ngoài		271	
			21.188.368	19.566.207
2	Lãi và phí phải trả		272	
			75.065.325	57.421.357
4	Phải trả khác		274	
			16.289.072	19.504.756
<b>IX</b>	<b>Quỹ của Tổ chức Tài chính vi mô ("TCVM")</b>		<b>290</b>	
			<b>4.829.743</b>	<b>3.255.568</b>
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		291	17
			4.829.743	3.255.568
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>4.067.664.118</b>	<b>3.743.819.240</b>

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – TCVM**

(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
 ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000 (Đã phân loại lại)
<b>C VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>300</b>	<b>18</b>	<b>1.501.540.631</b>	<b>1.334.254.393</b>
<b>I Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>310</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>714.399.255</b>
a Vốn điều lệ			907.927.317	500.000.000
b Vốn khác			92.072.683	152.072.683
c Vốn tài trợ			-	62.326.572
<b>III Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>330</b>		<b>118.250.670</b>	<b>199.695.862</b>
<b>IV Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>340</b>		<b>145.221.923</b>	<b>125.000.000</b>
<b>V Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</b>	<b>350</b>		<b>198.978.429</b>	<b>260.226.283</b>
<b>VII Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>360</b>		<b>39.089.609</b>	<b>34.932.993</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>1.501.540.631</b>	<b>1.334.254.393</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.569.204.749</b>	<b>5.078.073.633</b>

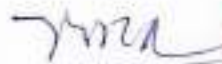
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Anh Thư  
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Hoàng Vân  
Tổng Giám đốc



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B02 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

				<b>2020</b>	<b>2019</b>
		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
					<b>(Đã phân loại lại)</b>
1	Doanh thu từ hoạt động tín dụng	01	19	737.323.847	659.834.050
2	Chi phí hoạt động tín dụng	02	19	(134.819.133)	(111.218.059)
<b>I</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động tín dụng</b>	<b>03</b>	<b>19</b>	<b>602.504.714</b>	<b>548.615.991</b>
5	Doanh thu từ hoạt động khác	07		-	75.596
6	Chi phí hoạt động khác	08		(23.301)	-
<b>III</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>09</b>		<b>(23.301)</b>	<b>75.596</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>(343.042.420)</b>	<b>(322.530.441)</b>
7	Doanh thu khác	11	21	148.152	3.952.460
<b>VII</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>13</b>		<b>148.152</b>	<b>3.952.460</b>
<b>VIII</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>14</b>		<b>259.587.145</b>	<b>230.113.606</b>
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>15</b>	<b>8</b>	<b>(12.149.848)</b>	<b>(8.996.169)</b>
<b>X</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>16</b>		<b>247.437.297</b>	<b>221.117.437</b>
<b>XI</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>(45.218.066)</b>	<b>(38.718.117)</b>
<b>XII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18</b>		<b>202.219.231</b>	<b>182.399.320</b>

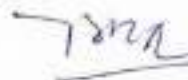
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Anh Thư  
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Hoàng Vân  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND'000	2019 VND'000	
<b>(Đã phân loại lại)</b>				
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	733.783.014	660.238.761
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(117.175.165)	(99.327.137)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	05	51.392	125.888
7	Tiền chi trả cho người lao động	06	(335.255.653)	(330.694.388)
8	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07	(48.419.565)	(25.845.627)
9	Tiền thu từ hoạt động khác	08	96.760	3.823.102
10	Tiền chi cho hoạt động khác	09	(23.302)	75.596
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>20</b>	<b>233.057.481</b>	<b>208.396.195</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
11	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay	21	(450.418.225)	(725.756.244)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	22	(1.241.297)	(1.924.734)
13	Giảm khác về tài sản hoạt động	23	3.767.223	310.405
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>				
15	(Giảm)/tăng tiền vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	25	(337.933.333)	384.438.918
16	Tăng tiền gửi của khách hàng	26	640.406.154	498.059.507
28	Giảm khác về công nợ hoạt động	28	(32.503.407)	(26.584.128)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>55.134.596</b>	<b>336.939.919</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	31	(5.778.407)	(2.103.812)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	32	-	3.470
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>35</b>	<b>(5.778.407)</b>	<b>(2.100.342)</b>



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03 – TCVM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND*000	2019 VND*000
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	49.356.189	334.839.577
V Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	622.753.920	287.914.343
VII Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 23)	70	672.110.109	622.753.920

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập:

  
 Trần Thị Anh Thư  
 Kế toán viên

Người kiểm tra:

  
 Trần Thị Thu Hà  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thị Hoàng Vân  
 Tổng Giám đốc





## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Tổ chức Tài chính vi mô CEP (tên đầy đủ là “Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm”) (“Tổ chức”) là một tổ chức trực thuộc Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức có tiền thân là Quỹ Trợ Vốn CEP được thành lập theo Quyết định Thành lập số 610/QĐ-UB ngày 2 tháng 11 năm 1991 do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi bởi Quyết định số 29/QĐ-LĐLĐ ngày 2 tháng 11 năm 2001 và Quyết định số 08/QĐ-LĐLĐ ngày 10 tháng 3 năm 2008 của Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh. Theo các Quyết định này, thời hạn hoạt động của Quỹ Trợ Vốn CEP là đến năm 2018. Quỹ Trợ Vốn CEP được chuyển đổi thành Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1234/GP-HCM do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 10 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305140259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổ chức có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Tổ chức kế thừa và thực hiện tất cả nghĩa vụ của Quỹ Trợ vốn CEP trước đó.

Các hoạt động chính của Tổ chức là:

- Huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng và vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động cấp tín dụng dưới hình thức cho vay; mở tài khoản tiền gửi tại NHNNVN và các ngân hàng thương mại; và
- Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn, cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô, cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô, làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Tổ chức là 907.927 triệu VND (31/12/2019: 500.000 triệu VND).

## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

#### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Tổ chức đặt tại 14C Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổ chức có một Trụ sở chính và 35 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 8 tỉnh gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Bình Dương và Đồng Nai (31/12/2019: một Trụ sở chính và 34 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 8 tỉnh gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Bình Dương và Đồng Nai).

#### **(d) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổ chức có 642 nhân viên (31/12/2019: 602 nhân viên).

#### **(e) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổ chức nằm trong phạm vi 12 tháng.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổ chức theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổ chức là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổ chức là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).



## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### **3. Các quy định kế toán mới ban hành**

Ngày 25 tháng 1 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 05/2019/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô ("Thông tư 05"). Thông tư 05 quy định hệ thống tài khoản kế toán, báo cáo tài chính, sổ kế toán áp dụng cho các tổ chức tài chính vi mô. Thông tư 05 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2020.

Theo đó, báo cáo tài chính của Tổ chức cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập theo biểu mẫu mới của Thông tư 05. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh 29).

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, NHNNVN ban hành Thông tư số 31/2019/TT-NHNN quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô ("Thông tư 31"). Thông tư 31 quy định về các tài khoản kế toán cấp 2, cấp 3; phương pháp hạch toán trên các tài khoản thuộc hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các tổ chức tài chính vi mô. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 3 năm 2020 và áp dụng từ năm tài chính 2020.

Thông tư 31 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổ chức cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổ chức áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được phản ánh theo sổ dư nợ gốc.



## Tổ chức Tài chính vi mô CEP

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – TCVM

(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

### (c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay khách hàng của Tổ chức.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay được thực hiện theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ ("Thông tư 15"). Theo đó, Tổ chức đã thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4(d).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tổ chức đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tổ chức chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay này được chuyển giao cho bên khác.

### (d) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

#### (i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho vay khách hàng được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 4 của Thông tư 15. Theo đó, các khoản nợ được phân loại thành 5 nhóm nợ dựa vào tình trạng quá hạn như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Các khoản nợ trong hạn; hoặc (b) Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày
2	Nợ cần chú ý	(a) Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến dưới 30 ngày; hoặc (b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Các khoản nợ quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày; hoặc (b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ mất vốn	(a) Các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến dưới 180 ngày; hoặc (b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Các khoản nợ quá hạn từ 180 ngày trở lên; hoặc (b) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Tổ chức đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tổ chức được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 15, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính hàng quý được xác định dựa theo tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Đối với quý cuối cùng của năm tài chính, dự phòng cụ thể được xác định dựa theo tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	25%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ mất vốn	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%



## Tổ chức Tài chính vi mô CEP

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – TCVM

(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 15. Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tiết kiệm tự nguyện tại Tổ chức	100%
(b) Mệnh giá của trái phiếu Chính phủ (trái phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình trung ương, trái phiếu đầu tư, công trái xây dựng Tổ quốc), trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	100%

### (iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 15, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập với mức bằng 0,5% (31/12/2019: 0,5%) tổng số dư nợ gốc của các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11, trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn.

### (iv) Xử lý rủi ro tín dụng các khoản nợ xấu

Các khoản nợ xấu được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Tổ chức sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 15, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức và doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

### (e) Tài sản cố định hữu hình

#### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

**(g) Các khoản phải thu và tài sản khác**

Các khoản phải thu và tài sản khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản khác nội bảng.

**(h) Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác**

Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác được phản ánh theo giá gốc.

**(i) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng bao gồm tiền gửi từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và tự nguyện của người đi vay. Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc phản ánh khoản tiền gửi mà người đi vay phải gửi tại Tổ chức để được giải ngân khoản vay với mục đích chính là giúp người đi vay có được một khoản tiết kiệm sau khi kết thúc khoản vay. Khoản tiền gửi tiết kiệm bắt buộc yêu cầu đóng hàng tháng tương đương 1% khoản cho vay.

## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

### **Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Khoản tiền gửi tự nguyện phản ánh khoản tiền gửi do người đi vay tự nguyện gửi tại Tổ chức.

Tổ chức đã thực hiện nộp Bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNNVN từ ngày chuyển đổi sang mô hình tổ chức tài chính vi mô.

#### **(j) Phải trả người lao động và các khoản phải trả khác**

Phải trả người lao động và các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

#### **(k) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(c), 4(d) và 4(g), các khoản dự phòng là các khoản nợ phải trả đã được ghi nhận vì nó là các nghĩa vụ về nợ phải trả hiện tại và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau: (i) Tổ chức có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị của khoản dự phòng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ.

Phụ thuộc vào giá trị thời gian của tiền, các khoản dự phòng liên quan đến các luồng tiền ra phát sinh ngay sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có giá trị thực cao hơn các khoản dự phòng có cùng giá trị liên quan đến các luồng tiền ra phát sinh muộn hơn. Do đó, các khoản dự phòng đều phải được chiết khấu khi giá trị thời gian của tiền có ảnh hưởng trọng yếu.

Tỷ lệ chiết khấu phải là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tổ chức từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tổ chức phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người lao động. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tổ chức.



## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

#### **Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổ chức và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổ chức không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau sử dụng. Do đó, Tổ chức đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp mất việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

#### **(l) Vốn**

Vốn điều lệ và vốn khác được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Các khoản tài trợ theo mục đích chung thể hiện các khoản tài trợ không chỉ định mục đích và không hoàn lại nhận được từ các nhà tài trợ được sử dụng để cho vay. Các khoản tài trợ này được ghi nhận là vốn tài trợ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn tài trợ không được phép phân phối.

#### **(m) Các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối**

Theo điều lệ hoạt động của Tổ chức, Tổ chức hoạt động theo mục tiêu phi lợi nhuận.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 45641/BTC-TCNH hướng dẫn Tổ chức thực hiện việc trích lập quỹ dự trữ theo Thông tư số 18/2018/TT-BTC (“Thông tư 18”) ngày 12 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô. Theo đó, sau khi thực hiện phân phối lợi nhuận theo Khoản 1 và Khoản 2, Điều 9 của Thông tư 18 thì phần lợi nhuận còn lại sẽ được thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 của Thông tư 18.

#### **Trước ngày 1 tháng 1 năm 2020**

Tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận theo Công văn số 640/TLĐ ngày 4 tháng 5 năm 2017 được ban hành bởi Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Các quỹ sau được trích lập dựa trên lợi nhuận sau thuế, trừ đi thu nhập từ các khoản tài trợ nhận được sử dụng cho mục đích cho vay và được Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh duyệt cho việc trích quỹ như sau:





## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

#### **Mẫu B09 – TCVM**

(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Trích 50% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc vốn chủ sở hữu, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Tổ chức;
- Trích 10% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự phòng tài chính thuộc vốn chủ sở hữu, mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Tổ chức;
- Trích 50% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính để lập quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu;
- Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý vào quỹ thưởng người quản lý điều hành thuộc nợ phải trả;
- Trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện của người lao động vào quỹ khen thưởng, phúc lợi thuộc nợ phải trả; và
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập quỹ trên được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu.

#### **Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020**

Tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận theo Công văn số 92/LĐLĐ ngày 24 tháng 2 năm 2021 được ban hành bởi Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

Các quỹ sau được trích lập dựa trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh duyệt cho việc trích quỹ như sau:

- Trích 5% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc vốn chủ sở hữu, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Tổ chức;
- Trích 10% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự phòng tài chính thuộc vốn chủ sở hữu;
- Trích 25% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu;
- Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý vào quỹ thưởng người quản lý điều hành thuộc nợ phải trả;
- Trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện của người lao động vào quỹ khen thưởng, phúc lợi thuộc nợ phải trả; và
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập quỹ trên được bổ sung vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc vốn chủ sở hữu.

Mục đích sử dụng của các quỹ này được thiết lập như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc và bổ sung vốn điều lệ của Tổ chức.
- Quỹ thưởng người quản lý điều hành được sử dụng để thưởng cho Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Ban Kiểm Soát, Kế toán trưởng của Tổ chức.
- Quỹ khen thưởng dùng để:

## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- ✓ Thương cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên của Tổ chức;
  - ✓ Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của Tổ chức có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh; và
  - ✓ Thưởng cho cá nhân và đơn vị có quan hệ kinh tế với Tổ chức đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Tổ chức.
- Quỹ phúc lợi dùng để:
- ✓ Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Tổ chức, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;
  - ✓ Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của Tổ chức;
  - ✓ Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu và mất sức của Tổ chức; và
  - ✓ Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

### **(n) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(d)(i) được ghi nhận khi Tổ chức thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(d)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Tổ chức thực sự thu được (cơ sở thực thu).

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### **(o) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

### **(p) Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

#### **(r) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổ chức nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổ chức và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân này được coi là liên quan.

#### **(t) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổ chức phân loại các công cụ tài chính như sau:

## **Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

#### **Mẫu B09 – TCVM**

(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

#### **(i) Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổ chức xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổ chức có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổ chức xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổ chức xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổ chức có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổ chức xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổ chức xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổ chức nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.





**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***6. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng**

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	210.292.765	340.769.296
▪ Bằng ngoại tệ	866.176	863.190
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND (*)	460.000.000	280.000.000
	671.158.941	621.632.486

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn này là các khoản tiền gửi có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 150 tỷ VND (31/12/2019: 100 tỷ VND) được cầm cố tại một tổ chức tín dụng để đảm bảo cho các khoản vay tổ chức tín dụng này (Thuyết minh 13).

**7. Cho vay**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Cho vay cá nhân	4.907.879.748	4.457.461.523

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.867.470.530	4.429.863.563
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	7.156.966	5.708.888
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	4.246.393	2.923.629
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	5.633.927	3.080.824
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	23.371.932	15.884.619
	4.907.879.748	4.457.461.523





**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND'000</b>
Nợ ngắn hạn	3.338.405.570	3.265.271.232
Nợ trung hạn	1.569.474.178	1.192.190.291
	<hr/> 4.907.879.748	<hr/> 4.457.461.523

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng vay như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND'000</b>
Người lao động	2.688.073.483	2.504.123.702
Công nhân viên	2.219.806.265	1.953.337.821
	<hr/> 4.907.879.748	<hr/> 4.457.461.523

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND'000</b>
Bằng VND	4.907.879.748	4.457.461.523

**8. Dự phòng rủi ro cho vay**

Dự phòng rủi ro cho vay bao gồm:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND'000</b>
Dự phòng chung (i)	23.409.060	21.562.859
Dự phòng cụ thể (ii)	26.905.274	17.842.924
	<hr/> 50.314.334	<hr/> 39.405.783

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM**

(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(i) Biến động của dự phòng chung trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	21.562.859	17.978.097
Trích lập dự phòng trong năm	1.846.201	3.584.762
Số dư cuối năm	23.409.060	21.562.859

(ii) Biến động của dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	17.842.924	14.356.251
Trích lập dự phòng trong năm	10.303.647	5.411.407
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.241.297)	(1.924.734)
Số dư cuối năm	26.905.274	17.842.924



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

2020	Nhà cửa và vật kiến trúc VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng VND'000
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	759.879	15.581.744	810.085	17.151.708
Tăng trong năm	-	491.650	3.093.650	3.585.300
Số dư cuối năm	759.879	16.073.394	3.903.735	20.737.008
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	759.879	12.674.007	810.085	14.243.971
Khấu hao trong năm	-	1.494.639	165.377	1.660.016
Số dư cuối năm	759.879	14.168.646	975.462	15.903.987
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	2.907.737	-	2.907.737
Số dư cuối năm	-	1.904.748	2.928.273	4.833.021

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2019	Nhà cửa và vật kiến trúc VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng VND'000
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	759.879	14.462.051	810.085	16.032.015
Tăng trong năm	-	1.231.972	-	1.231.972
Thanh lý	-	(112.279)	-	(112.279)
Số dư cuối năm	759.879	15.581.744	810.085	17.151.708
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	759.879	11.356.873	810.085	12.926.837
Khấu hao trong năm	-	1.429.413	-	1.429.413
Thanh lý	-	(112.279)	-	(112.279)
Số dư cuối năm	759.879	12.674.007	810.085	14.243.971
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	3.105.178	-	3.105.178
Số dư cuối năm	-	2.907.737	-	2.907.737

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 12.029 triệu VND (31/12/2019: 11.444 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng.





**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

<b>2020</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND'000</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	178.997	10.735.077	10.914.074
Tăng trong năm	1.594.207	598.900	2.193.107
Xóa sổ	-	(1.506.174)	(1.506.174)
Số dư cuối năm	1.773.204	9.827.803	11.601.007
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	6.933.144	6.933.144
Khấu hao trong năm	-	1.626.748	1.626.748
Xóa sổ	-	(1.506.174)	(1.506.174)
Số dư cuối năm	-	7.053.718	7.053.718
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	178.997	3.801.933	3.980.930
Số dư cuối năm	1.773.204	2.774.085	4.547.289
<b>2019</b>			
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	178.997	9.863.237	10.042.234
Tăng trong năm	-	871.840	871.840
Số dư cuối năm	178.997	10.735.077	10.914.074
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.784.555	4.784.555
Khấu hao trong năm	-	2.148.589	2.148.589
Số dư cuối năm	-	6.933.144	6.933.144
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	178.997	5.078.682	5.257.679
Số dư cuối năm	178.997	3.801.933	3.980.930

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 4.022 triệu VND (31/12/2019: 3.518 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng.



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***11. Tài sản khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND'000</b>
Chi phí trả trước dài hạn (i)	1.679.765	800.715
Chi phí trả trước ngắn hạn (ii)	2.777.816	2.272.263
	<hr/> 4.457.581	<hr/> 3.072.978

(i) Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	800.715	941.881
Tăng trong năm	1.854.027	884.588
Phân bổ trong năm	(974.977)	(1.025.754)
Số dư cuối năm	<hr/> 1.679.765	<hr/> 800.715

(ii) Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	2.272.263	795.332
Tăng trong năm	6.187.953	11.832.406
Phân bổ trong năm	(5.682.400)	(10.355.475)
Số dư cuối năm	<hr/> 2.777.816	<hr/> 2.272.263



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***12. Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Lãi và phí phải thu</b>		
▪ Lãi phải thu từ các khoản cho vay khách hàng	22.288.948	18.748.115
<b>Phải thu nội bộ</b>		
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	1.401.626	6.461.705
▪ Tạm ứng lương	41.921	54.921
	<b>1.443.547</b>	<b>6.516.626</b>
<b>Phải thu khác</b>		
▪ Phải thu khác	620.417	1.519.996
	<b>24.352.912</b>	<b>26.784.737</b>

**13. Vay cá nhân, các tổ chức tín dụng, tổ chức khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Vay các tổ chức tín dụng (*)</b>		
▪ Bằng VND	613.050.000	963.050.000
<b>Vay các tổ chức khác (**)</b>		
▪ Bằng VND	143.867.490	131.800.823
	<b>756.917.490</b>	<b>1.094.850.823</b>

(\*) Bao gồm trong số dư tiền vay này là một số khoản vay có giá trị ghi sổ là 400 tỷ VND (31/12/2019: 500 tỷ VND) được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại một tổ chức tín dụng (Thuyết minh 6).

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(\*\*) Chi tiết vay các tổ chức khác như sau:

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
<b>Khoản vay từ các tổ chức trong nước</b>		
Liên đoàn lao động Bình Dương	9.800.000	-
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	200.000	200.000
Các liên đoàn lao động khác	-	15.900.000
	<hr/> 10.000.000	<hr/> 16.100.000
<b>Khoản vay từ các tổ chức nước ngoài</b>		
Tổ chức Công giáo về Cứu trợ và Phát triển ("Cordaid")	66.000.000	49.500.000
Oxfam Novib – đại diện là Triple Jump B.V.	25.200.823	25.200.823
Rabo Rural Fund	32.000.000	25.000.000
Stichting Rabo Foundation	10.666.667	16.000.000
	<hr/> 133.867.490	<hr/> 115.700.823
	<hr/> 143.867.490	<hr/> 131.800.823

Số dư các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 60 tháng (31/12/2019: 6 tháng đến 60 tháng), chịu mức lãi suất năm là từ 1,80% - 8,00% (31/12/2019: 1,80% - 8,00%), ngoại trừ các khoản vay từ Liên đoàn lao động Bình Dương và Công ty Thuốc lá Sài Gòn không chịu lãi.

**14. Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
<b>Tiền gửi tiết kiệm bằng VND</b>		
Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc	1.004.166.956	962.685.852
Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện	477.905.968	473.489.815
Tiền gửi tiết kiệm khác	1.664.287.945	1.069.779.048
	<hr/> 3.146.360.869	<hr/> 2.505.954.715



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM**

(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tiết kiệm bắt buộc là khoản tiền gửi nợ cùng với lịch trả tiền của các khoản vay. Người đi vay phải nộp hàng tháng số tiền bằng 1% tổng nợ vay. Lãi suất tháng cho các khoản tiết kiệm bắt buộc là 0,1% (31/12/2019: 0,1%). Người đi vay có thể rút khoản tiền tiết kiệm bắt buộc tối đa bằng 50% tổng số dư của tiền gửi tiết kiệm bắt buộc khi kết thúc khoản vay nếu họ dự định tái tục khoản vay; hoặc họ có thể rút toàn bộ tiết kiệm bắt buộc khi tất toán khoản vay và không có dự định tái tục khoản vay. Trường hợp người đi vay gặp khó khăn đột xuất hoặc có nhu cầu khẩn cấp thì Giám đốc của các chi nhánh của Tổ chức xem xét, quyết định cho người đi vay rút một phần hay toàn bộ tiết kiệm bắt buộc. Người đi vay cũng được khuyến khích gửi tiết kiệm tự nguyện. Lãi suất tháng cho các khoản tiết kiệm tự nguyện là 0,25% (31/12/2019: 0,25%). Người đi vay có thể rút không giới hạn khoản tiền tiết kiệm tự nguyện.

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>		
Tiền gửi của khách hàng tài chính vi mô	1.480.631.429	1.564.255.980
Tiền gửi của khách hàng khác	347.347.521	105.201.160
	<hr/>	<hr/>
	1.827.978.950	1.669.457.140
<b>Tiền gửi của tổ chức khác</b>	1.318.381.919	836.497.575
	<hr/>	<hr/>
	3.146.360.869	2.505.954.715



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

2020	Số dư	Phát sinh trong năm		Số dư
	đầu năm VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã nộp VND'000	cuối năm VND'000
Thuế thu nhập cá nhân	68.513	8.742.400	(8.515.185)	295.728
Thuế giá trị gia tăng	-	1.153.842	(554.285)	599.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.872.490	45.218.066	(48.419.565)	9.670.991
	12.941.003	55.114.308	(57.489.035)	10.566.276
<b>2019</b>	<b>Số dư</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Số dư</b>	<b>Số dư</b>
	<b>đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>cuối năm</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Thuế thu nhập cá nhân	43.292	6.712.664	(6.687.443)	68.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	38.718.117	(25.845.627)	12.872.490
	43.292	45.430.781	(32.533.070)	12.941.003





**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***16. Các khoản phải trả**

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
▪ Tiền hoa hồng phải trả cho cộng tác viên và cụm trường	21.188.368	19.566.207
<b>Lãi và phí phải trả</b>		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng	73.024.705	52.975.118
▪ Lãi phải trả cho các khoản vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	2.040.620	4.446.239
	75.065.325	57.421.357
<b>Phải trả khác</b>		
▪ Quỹ Phát triển Cộng đồng (i)	11.409.513	15.814.307
▪ Thu nhập lãi hoãn lại	2.898.838	1.347.439
▪ Các khoản phải trả khác	1.980.721	2.343.010
	16.289.072	19.504.756
	112.542.765	96.492.320

- (i) Quỹ Phát triển Cộng đồng được thành lập để hỗ trợ các khách hàng của Tổ chức trong một số hoạt động bao gồm giáo dục, nhà ở, thực phẩm, phát triển nghề, y tế, v.v.

Biến động Quỹ phát triển Cộng đồng trong năm như sau:

	2020 VND'000	2019 VND'000
Số dư đầu năm	15.814.307	32.830.696
Tăng trong năm (Thuyết minh 20)	13.523.108	8.992.860
Nhận từ các nguồn tài trợ khác	178.600	56.100
Sử dụng trong năm	(18.106.502)	(26.065.349)
Số dư cuối năm	11.409.513	15.814.307

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**

*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.829.743	3.255.568

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	3.255.568	2.068.964
Tăng trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 18)	34.932.993	21.450.853
Tăng khác	13.120	-
Sử dụng trong năm	(33.371.938)	(20.264.249)
Số dư cuối năm	4.829.743	3.255.568





**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- (\*) Theo Quyết định số 542/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tổ chức được chấp thuận việc tăng vốn điều lệ lên 907.927.317 nghìn VND từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển, Vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân và Vốn do Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**19. Lãi thuần từ hoạt động tín dụng**

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
<i>Doanh thu từ hoạt động tín dụng</i>		
Các khoản cho vay	728.962.470	652.044.019
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	8.361.377	7.790.031
	<hr/> 737.323.847	<hr/> 659.834.050
<i>Chi phí hoạt động tín dụng</i>		
Tiền gửi của khách hàng	(103.317.319)	(74.417.551)
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	(31.501.814)	(36.800.508)
	<hr/> (134.819.133)	<hr/> (111.218.059)
<b>Lãi thuần từ hoạt động tín dụng</b>	<hr/> <b>602.504.714</b>	<hr/> <b>548,615,991</b>





**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***20. Chi phí quản lý**

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
1. Lương và các chi phí liên quan	185.140.662	165.408.526
Trong đó:		
▪ Lương và phụ cấp	157.939.317	141.541.358
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	11.400.646	10.229.962
▪ Các khoản chi phí khác	15.800.699	13.637.206
2. Chi về tài sản	6.531.508	8.909.993
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao	3.286.764	3.578.002
▪ Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	3.244.744	5.331.991
3. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	151.370.250	148.211.922
Trong đó:		
▪ Chi phí hoa hồng cộng tác viên và cụm trưởng	84.909.997	86.040.896
▪ Chi phí cho Quỹ Phát triển Cộng đồng (Thuyết minh 16)	13.523.108	8.992.860
▪ Chi phí khuyến mãi	8.295.295	18.360.981
▪ Chi phí đi lại	6.842.705	7.764.423
▪ Chi phí lễ tân, khánh tiết	5.818.331	4.663.268
▪ Chi phí thuê và tiện ích	4.939.522	4.239.227
▪ Chi phí hội họp	4.368.031	3.382.506
▪ Phí ngân quỹ và phí ngân hàng	4.262.462	3.571.301
▪ Chi phí thông tin và liên lạc	4.193.892	3.441.394
▪ Chi phí công cụ dụng cụ	3.935.694	2.591.820
▪ Chi phí bảo hiểm tiền gửi cho khách hàng	1.187.196	898.258
▪ Chi phí đào tạo	1.063.630	1.193.565
▪ Chi phí khác	8.030.387	3.071.423
	<b>343.042.420</b>	<b>322.530.441</b>



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**21. Doanh thu khác**

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	51.392	125.888
Thu nhập từ tài trợ không hoàn lại của dự án RPA và dự án BTC	-	3.215.909
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	3.470
Thu nhập khác	96.760	607.193
	148.152	3.952.460

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	44.452.879	38.718.117
Dự phòng thiếu trong những năm trước	765.187	-
	45.218.066	38.718.117

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b> <b>VND'000</b>	<b>2019</b> <b>VND'000</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	247.437.297	221.117.437
Thuế tính theo thuế suất của Tổ chức	42.064.340	37.589.964
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.388.539	1.128.153
Dự phòng thiếu trong những năm trước	765.187	-
	45.218.066	38.718.117



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Công văn số Công văn số 10320/BTC-CST do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 3 tháng 9 năm 2019, Tổ chức được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17%.

**23. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Tiền mặt	951.168	1.121.434
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng	671.158.941	621.632.486
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	672.110.109	622.753.920

**24. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	2020 VND'000	2019 VND'000
Tổng số nhân viên bình quân	614	595
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	155.210.510	141.541.358
2. Thương	11.829.359	10.490.263
3. Thu nhập khác	6.323.067	5.833.460
4. Tổng (1+2+3)	173.362.936	157.865.081
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	21.065	19.824
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	23.529	22.110

**25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	2020 VND'000	2019 VND'000
Thù lao cho Hội đồng Thành viên	778.743	784.750
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	1.585.980	1.611.071
Thù lao cho Ban Kiểm soát	855.996	1.114.834

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***26. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng VND'000	Các khoản cho vay – gộp VND'000	Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác VND'000	Tiền gửi của khách hàng VND'000
Trong nước	671.158.941	4.907.879.748	623.050.000	3.146.360.869
Ngoài nước	-	-	133.867.490	-
	<b>671.158.941</b>	<b>4.907.879.748</b>	<b>756.917.490</b>	<b>3.146.360.869</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng VND'000	Các khoản cho vay – gộp VND'000	Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác VND'000	Tiền gửi của khách hàng VND'000
Trong nước	621.632.486	4.457.461.523	979.150.000	2.505.954.715
Ngoài nước	-	-	115.700.823	-
	<b>621.632.486</b>	<b>4.457.461.523</b>	<b>1.094.850.823</b>	<b>2.505.954.715</b>



## Tổ chức Tài chính vi mô CEP

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – TCVM

(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

### 27. Các công cụ tài chính

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

##### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổ chức phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổ chức có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổ chức sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

##### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tổ chức. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tổ chức.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tổ chức được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổ chức gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tổ chức. Tổ chức, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổ chức nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng và các khoản phải thu.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Ban Tổng Giám đốc phân công trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng cho Phòng Quản lý Tín dụng. Phòng này chịu trách nhiệm cho các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Tổ chức, bao gồm:

- Tham khảo ý kiến từ các phòng ban và các Chi nhánh để thiết lập các chính sách tín dụng, bao gồm thẩm định tín dụng, chính sách cho vay, chính sách thu hồi nợ và báo cáo rủi ro;
- Xây dựng quy trình phê duyệt cấp tín dụng. Tổ chức sử dụng một hệ thống quản lý cho vay tập trung để phục vụ cho hoạt động cho vay;
- Tư vấn và hướng dẫn cho các phòng ban kỹ năng chuyên môn để thực hiện việc quản lý tín dụng trong toàn Tổ chức theo các thông lệ tốt nhất.

Những cập nhật về rủi ro tín dụng được Phòng Quản lý Tín dụng báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc thường xuyên.



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**  
(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tổ chức tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND'000</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (ii)	671.158.941	621.632.486
Các khoản cho vay – góp (iii)	4.907.879.748	4.457.461.523
Các khoản phải thu (iii)	24.287.861	20.832.849
	<b>5.603.326.550</b>	<b>5.099.926.858</b>

**(ii) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác của Tổ chức chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổ chức.

**(iii) Các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác**

Rủi ro tín dụng của Tổ chức liên quan đến các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tổ chức cơ cấu mức độ rủi ro tín dụng phải chịu bằng cách đưa ra các hạn mức rủi ro mà Tổ chức có thể chấp nhận đối với từng người vay. Các rủi ro này được giám sát trên cơ sở liên tục và được soát xét định kỳ.

Rủi ro tín dụng của Tổ chức được quản lý thông qua phân tích thường xuyên khả năng và tiềm năng của người đi vay trong việc thanh toán nợ gốc và lãi vay và thay đổi hạn mức cho vay khi cần thiết.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổ chức không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chính sách quản lý tính thanh khoản của Tổ chức là luôn đảm bảo, trong khả năng có thể, Tổ chức có đủ tiền mặt để đáp ứng các nghĩa vụ khi đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường hay khó khăn mà không làm phát sinh các khoản lỗ không thể chấp nhận được hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tổ chức.

Bảng bên dưới trình bày phân tích về các tài sản và nợ phải trả của Tổ chức theo từng nhóm đáo hạn tương ứng dựa trên thời gian đáo hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời gian đáo hạn theo hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng, nếu có.





**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng VND'000
	Trên 3 tháng VND'000	Đến 3 tháng VND'000	Đến 1 tháng VND'000	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND'000	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng VND'000	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND'000	
<b>Tài sản</b>							
Tiền	-	-	672.110.109	-	-	-	672.110.109
Các khoản cho vay – góp	7.156.965	33.252.253	43.708.260	311.234.654	3.524.144.517	988.383.099	4.907.879.748
Tài sản cố định	-	-	1.773.204	-	140.941	4.537.892	9.380.310
Tài sản khác	-	-	6.944	62.713	2.777.837	1.610.087	4.457.581
Các khoản phải thu	-	-	4.416.844	2.823.456	17.112.612	-	24.352.912
Hàng tồn kho	-	-	1.338.423	-	-	-	1.338.423
	<b>7.156.965</b>	<b>33.252.253</b>	<b>723.353.784</b>	<b>314.120.823</b>	<b>3.544.175.907</b>	<b>994.531.078</b>	<b>5.619.519.083</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	-	-	20.000.000	382.666.667	205.667.490	148.583.333	756.917.490
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.585.963.610	345.656.647	814.192.696	400.547.916	3.146.360.869
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	10.566.276	-	-	-	10.566.276
Phải trả người lao động	-	-	14.034.704	22.412.271	-	-	36.446.975
Các khoản phải trả	-	-	47.426.530	16.682.549	48.433.686	-	112.542.765
Quỹ của TCVM	-	-	1.282.263	3.547.480	-	-	4.829.743
	-	-	<b>1.679.273.383</b>	<b>770.965.614</b>	<b>1.068.293.872</b>	<b>549.131.249</b>	<b>4.067.664.118</b>
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>	<b>7.156.965</b>	<b>33.252.253</b>	<b>(955.919.599)</b>	<b>(456.844.791)</b>	<b>2.475.882.035</b>	<b>445.399.829</b>	<b>1.551.854.965</b>

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Tổ chức hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổ chức nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa kết quả hoạt động của Tổ chức.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổ chức.

***Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái***

Tổ chức quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các giao dịch ngoại tệ khác VND. Ảnh hưởng từ các giao dịch này của Tổ chức sẽ phát sinh lợi nhuận hoặc lỗ ngoại tệ và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổ chức đã giới hạn rủi ro tỷ giá hối đoái khi phần lớn tài sản và nợ phải trả được huy động bằng VND từ các tổ chức và đối tác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổ chức có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Nguyên tệ	
	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	38.397	350

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Nguyên tệ	
	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	38.397	350

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tổ chức áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
USD/VND	23.040	23.120
EUR/VND	28.184	25.837

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC  
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tổ chức, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, sẽ không thay đổi.

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2020 VND'000</b>
USD (mạnh lên 0,4%)	2.937
EUR (yếu đi 9,0%)	(737)
	<hr/>
	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2019 VND'000</b>
USD (mạnh lên 1,0%)	7.368
EUR (yếu đi 3,0%)	(225)
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá của các tiền tệ trên có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tổ chức.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ thay đổi do những thay đổi về lãi suất thị trường.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổ chức theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất và ngày đáo hạn theo hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**  
(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Quá hạn VND'000	Không chịu lãi VND'000	Đến 1 tháng VND'000	Từ trên		Từ trên		Tổng VND'000
				1 tháng đến 3 tháng VND'000	3 tháng đến 6 tháng VND'000	6 tháng đến 1 năm VND'000	1 năm đến 5 năm VND'000	
<b>Tài sản</b>								
Tiền	-	-	672.110.109	-	-	-	-	672.110.109
Các khoản cho vay – góp	40.409.218	-	43.708.260	311.234.654	962.710.800	2.561.433.717	988.383.099	4.907.879.748
Tài sản cố định	-	9.380.310	-	-	-	-	-	9.380.310
Tài sản khác	-	4.457.581	-	-	-	-	-	4.457.581
Các khoản phải thu	-	24.352.912	-	-	-	-	-	24.352.912
Hàng tồn kho	-	1.338.423	-	-	-	-	-	1.338.423
<b>40.409.218</b>	<b>39.529.226</b>	<b>715.818.369</b>	<b>311.234.654</b>	<b>962.710.800</b>	<b>2.561.433.717</b>	<b>988.383.099</b>	<b>5.619.519.083</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	-	10.050.000	20.000.000	382.666.667	-	195.867.490	148.333.333	756.917.490
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.585.963.610	345.656.647	346.908.084	467.284.612	400.547.916	3.146.360.869
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	10.566.276	-	-	-	-	-	10.566.276
Phải trả người lao động	-	36.446.975	-	-	-	-	-	36.446.975
Các khoản phải trả	-	112.542.765	-	-	-	-	-	112.542.765
Quỹ của TCVM	-	4.829.743	-	-	-	-	-	4.829.743
<b>-</b>	<b>174.435.759</b>	<b>1.605.963.610</b>	<b>728.323.314</b>	<b>346.908.084</b>	<b>663.152.102</b>	<b>548.881.249</b>	<b>4.067.664.118</b>	
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>40.409.218</b>	<b>(134.906.533)</b>	<b>(890.145.241)</b>	<b>(417.088.660)</b>	<b>615.802.716</b>	<b>1.898.281.615</b>	<b>439.501.850</b>	<b>1.551.854.965</b>



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – TCVM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC*  
*ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Bảng sau trình bày lãi suất thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Đến 1 tháng</b>	<b>Từ trên 1 tháng đến 3 tháng</b>	<b>Từ trên 3 tháng đến 6 tháng</b>	<b>Từ trên 6 tháng đến 1 năm</b>	<b>Từ trên 1 năm đến 5 năm</b>
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng						
▪ VND	N/A	0,80%	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Các khoản cho vay						
▪ VND	8,94%	9,04%	9,08%	9,07%	8,66%	7,51%
<b>Nợ phải trả</b>						
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác						
▪ VND	N/A	2,20%	2,24%	N/A	6,23%	5,58%
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	N/A	2,50%	5,49%	5,94%	6,64%	6,65%

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***e. So sánh giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cùng với giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	671.158.941	(*)	621.632.486	(*)
▪ Cho vay khách hàng	4.857.565.414	(*)	4.418.055.740	(*)
▪ Các khoản phải thu	24.287.861	(*)	20.832.849	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	756.917.490	(*)	1.094.850.823	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	3.146.360.869	(*)	2.505.954.715	(*)
▪ Các khoản phải trả	112.542.765	(*)	96.492.320	(*)

- (\*) Tổ chức chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**28. Cam kết thuê**

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Đến một năm	364.500	984.300
Trên một đến năm năm	262.500	389.500
	627.000	1.373.800



**Tổ chức Tài chính vi mô CEP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – TCVM***(Ban hành theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***29. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại để phù hợp cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại theo quy định của Thông tư 05. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019 VND'000 (phân loại lại)	31/12/2019 VND'000 (theo báo cáo trước đây)
Các khoản phải thu	-	8.554.213
Phải thu nội bộ	6.516.626	-
Phải thu khác	1.519.996	-
Vật liệu	517.591	-
Chi phí trả trước	3.072.978	-
Tài sản Cố khác	-	3.072.978
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	963.050.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	131.800.823
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	1.094.850.823	-
Các khoản phải trả khác	-	85.592.345
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.941.003	-
Phải trả người lao động	30.324.811	-
Các khoản phải trả bên ngoài	19.566.207	-
Phải trả khác	19.504.756	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.255.568	-
Các quỹ của tổ chức tín dụng	-	584.922.145
Quỹ đầu tư phát triển	199.695.862	-
Quỹ dự phòng tài chính	125.000.000	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	260.226.283	-

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2019 VND'000 (phân loại lại)	2019 VND'000 (theo báo cáo trước đây)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	75.596
Doanh thu từ hoạt động khác	75.596	-
Thu nhập từ hoạt động khác	-	3.952.460
Doanh thu khác	3.952.460	-

**Tổ chức Tài chính vi mô CEP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

(c) **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	2019 VND'000 (phân loại lại)	2019 VND'000 (theo báo cáo trước đây)
(Giảm)/tăng tiền vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	384.438.918	448.000.000
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(63.561.082)
	<hr/>	<hr/>

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Anh Thư  
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Hoàng Vân  
Tầng Giám đốc



